

Số: 1148 /SGDĐT-KHTC

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2025

V/v thông báo kết quả thẩm tra
chế độ học sinh học kỳ II, bổ
sung học kỳ I năm học
2024 - 2025

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND; Số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 – 2026; Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND;

Sau khi thẩm tra danh sách và hồ sơ chế độ học sinh của các đơn vị, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo các chế độ học sinh (miễn học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ học bổng, hỗ trợ chi phí học tập) của học kỳ II năm học 2024 – 2025 và bổ sung học kỳ I năm học 2024 - 2025 của các đơn vị trực thuộc theo các phụ lục gửi kèm. Các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện như sau:

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện chi trả chế độ học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo và nguồn kinh phí được giao đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về các nội dung chi trả.

2. Đối với các đơn vị tư thực: Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện chuyển tiền tạm ứng cho các đơn vị chi trả chế độ học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo, các đơn vị chuyển chứng từ thanh toán về Sở Giáo dục và Đào tạo (Qua phòng Kế hoạch Tài chính) trước ngày 25/06/2024 để quyết toán theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, KHTC.

Ký bởi: Bùi Thị Thu Hà

Ký bởi: Lê Thị Phương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thuý

PHỤ LỤC 01: HỖ TRỢ HỌC PHÍ, CHI PHÍ HỌC TẬP, HỌC BỔNG HỌC KỲ II, BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025

TT	Tên trường	Hỗ trợ học phí theo NQ 204, NQ 248, NQ 22 (tư thực)				Hỗ trợ chi phí học tập theo ND81 và NQ21						Hỗ trợ học bổng theo TTLT số 42				Tổng (triệu đồng)
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Theo ND81		Theo NQ21		Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	
						Số đối tượng	Số tháng	Số đối tượng	Số tháng							
	Tổng cộng:	1.080			5.071,248	504		37			406,200	5			46,800	5.524,248
1	Trường THPT Bạch Đằng		0,936	5	0,000	13	5		5	0,15	9,750		1,872	5	0,000	9,750
2	Trường THPT Bãi Cháy		0,936	5	0,000	27	5		5	0,15	20,250		1,872	5	0,000	20,250
3	Trường THPT Cẩm Phả		0,936	5	0,000	32	5		5	0,15	24,000		1,872	5	0,000	24,000
4	Trường THPT Cửa Ông		0,936	5	0,000	11	5	1	5	0,15	9,000		1,872	5	0,000	9,000
			0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
5	Trường THPT Đông Thành		0,936	5	0,000	11	5		5	0,15	8,250		1,872	5	0,000	8,250
6	Trường THPT Đông Triều		0,936	5	0,000	16	5		5	0,15	12,000		1,872	5	0,000	12,000
			0,936	5	0,000	1	9		5	0,15	1,350		1,872	5	0,000	1,350
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám		0,936	5	0,000	8	5		5	0,15	6,000		1,872	5	0,000	6,000
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt		0,936	5	0,000	14	5		5	0,15	10,500		1,872	5	0,000	10,500
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ		0,936	5	0,000	6	5		5	0,15	4,500		1,872	5	0,000	4,500
10	Trường THPT Hoành Bồ		0,936	5	0,000	8	5		5	0,15	6,000		1,872	5	0,000	6,000
			0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
11	Trường THPT Hòn Gai		0,936	5	0,000	48	5		5	0,15	36,000		1,872	5	0,000	36,000
12	Trường THPT Lê Chân		0,936	5	0,000	12	5		5	0,15	9,000		1,872	5	0,000	9,000
13	Trường THPT Lê Hồng Phong		0,936	5	0,000	14	5		5	0,15	10,500		1,872	5	0,000	10,500
14	Trường THPT Lê Quý Đôn		0,936	5	0,000	10	5		5	0,15	7,500		1,872	5	0,000	7,500
			0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt		0,936	5	0,000	7	5	2	5	0,15	6,750	1	1,872	5	9,360	16,110
16	Trường THPT Minh Hà		0,936	5	0,000	18	5		5	0,15	13,500		1,872	5	0,000	13,500
17	Trường THPT Móng Dương		0,936	5	0,000	10	5		5	0,15	7,500		1,872	5	0,000	7,500
18	Trường THPT Ngô Quyền		0,936	5	0,000	31	5		5	0,15	23,250		1,872	5	0,000	23,250
19	Trường PT DTNT THCS & THPT tỉnh		0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long		0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
21	Trường THPT Trần Phú		0,936	5	0,000	16	5		5	0,15	12,000		1,872	5	0,000	12,000

TT	Tên trường	Hỗ trợ học phí theo NQ 204, NQ 248, NQ 22 (tư thực)				Hỗ trợ chi phí học tập theo ND81 và NQ21						Hỗ trợ học bổng theo TTLT số 42				Tổng (triệu đồng)
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Theo ND81		Theo NQ21		Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	
						Số đối tượng	Số tháng	Số đối tượng	Số tháng							
22	Trường THPT Ưông Bí		0,936	5	0,000	24	5		5	0,15	18,000	1	1,872	5	9,360	27,360
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu		0,936	5	0,000	5	5		5	0,15	3,750		1,872	5	0,000	3,750
24	TT HN & GDTX Tĩnh		0,936	5	0,000	6	5	0	5	0,15	4,500		1,872	5	0,000	4,500
25	Trường THPT Đàm Hà		0,936	5	0,000	5	5	2	5	0,15	5,250		1,872	5	0,000	5,250
26	Trường THCS, THPT Đường Hoa Cương		0,936	5	0,000	7	5	2	5	0,15	6,750		1,872	5	0,000	6,750
			0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
27	Trường THCS & THPT Hải Đông		0,936	5	0,000	13	5	5	5	0,15	13,500		1,872	5	0,000	13,500
28	Trường THPT Quảng Hà		0,936	5	0,000	3	5		5	0,15	2,250		1,872	5	0,000	2,250
			0,936	5	0,000	1	2		5	0,15	0,300		1,872	5	0,000	0,300
			0,936	5	0,000	1	4		5	0,15	0,600		1,872	5	0,000	0,600
29	Trường THCS và THPT Tiên Yên		0,936	5	0,000	15	5	2	5	0,15	12,750		1,872	5	0,000	12,750
			0,936	5	0,000		5	1	9	0,15	1,350		1,872	5	0,000	1,350
30	Trường PT DTNT Tiên Yên		0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
31	Trường THPT Ba Chẽ		0,936	5	0,000	4	5		5	0,15	3,000		1,872	5	0,000	3,000
			0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
32	Trường THPT Bình Liêu		0,936	5	0,000	21	5	0	5	0,15	15,750		1,872	5	0,000	15,750
33	Trường THPT Cô Tô		0,936	5	0,000	2	5		5	0,15	1,500		1,872	5	0,000	1,500
34	Trường THCS,THPT Hoành Mô		0,936	5	0,000	22	5	19	5	0,15	30,750	3	1,872	5	28,080	58,830
			0,936	5	0,000		5	1	3	0,15	0,450		1,872	5	0,000	0,450
			0,936	5	0,000		5	1	4	0,15	0,600		1,872	5	0,000	0,600
35	Trường THCS&THPT Quan Lạn		0,936	5	0,000	2	5	1	5	0,15	2,250		1,872	5	0,000	2,250
			0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
36	Trường THCS&THPT Quảng La		0,936	5	0,000	10	5		5	0,15	7,500		1,872	5	0,000	7,500
			0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
37	Trường THPT Hải Đảo		0,936	5	0,000	8	5		5	0,15	6,000		1,872	5	0,000	6,000
38	Trường THPT Hạ Long	7	0,936	5	32,760	1	5		5	0,15	0,750		1,872	5	0,000	33,510
39	Trường THPT Hồng Đức	62	0,936	5	290,160	3	5		5	0,15	2,250		1,872	5	0,000	292,410

TT	Tên trường	Hỗ trợ học phí theo NQ 204, NQ 248, NQ 22 (tư thực)				Hỗ trợ chi phí học tập theo ND81 và NQ21						Hỗ trợ học bổng theo TTLT số 42				Tổng (triệu đồng)
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	Theo ND81		Theo NQ21		Mức hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ	
						Số đối tượng	Số tháng	Số đối tượng	Số tháng							
40	Trường THPT Hùng Vương	58	0,936	5	271,440		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	271,440
		1	0,936	3	2,808		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	2,808
41	Trường Marie Curie		0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
42	Trường THPT Lương Thế Vinh	122	0,936	5	570,960	3	5		5	0,15	2,250		1,872	5	0,000	573,210
		1	0,936	2	1,872		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	1,872
		1	0,936	6	5,616		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	5,616
		1	0,936	8	7,488		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	7,488
		3	0,936	9	25,272		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	25,272
0-	Trường THPT Ngô Gia Tự	0	0,936	5	0,000	0	5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
44	Trường THPT Nguyễn Bình	20	0,936	5	93,600	0	5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	93,600
45	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	13	0,936	5	60,840	1	5		5	0,15	0,750		1,872	5	0,000	61,590
		2	0,936	9	16,848		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	16,848
46	Trường THPT Nguyễn Du	185	0,936	5	865,800		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	865,800
		1	0,936	4	3,744		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	3,744
47	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	25	0,936	5	117,000	1	5		5	0,15	0,750		1,872	5	0,000	117,750
48	Trường THPT Nguyễn Trãi	40	0,936	5	187,200	16	5		5	0,15	12,000		1,872	5	0,000	199,200
			0,936	5	0,000		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	0,000
49	Trường THPT Thống Nhất	353	0,936	5	1.652,040	1	5		5	0,15	0,750		1,872	5	0,000	1.652,790
50	Trường THPT Trần Nhân Tông	73	0,936	5	341,640	6	5		5	0,15	4,500		1,872	5	0,000	346,140
51	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	5	0,936	5	23,400	1	5		5	0,15	0,750		1,872	5	0,000	24,150
52	Trường THPT Văn Lang	17	0,936	5	79,560		5		5	0,15	0,000		1,872	5	0,000	79,560
53	Trường THCS&THPT Chu Văn An	2	0,936	5	9,360	1	5		5	0,15	0,750		1,872	5	0,000	10,110
54	Trường TH, THCS &THPT Lê Thánh Tông	40	0,936	5	187,200	1	5		5	0,15	0,750		1,872	5	0,000	187,950
55	Trường TH, THCS&THPT Trần Hưng Đạo	15	0,936	5	70,200	2	5		5	0,15	1,500		1,872	5	0,000	71,700
56	Trường TH, THCS & THPT Yên Hưng	5	0,936	5	23,400	1	5		5	0,15	0,750		1,872	5	0,000	24,150
57	Trường TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm	28	0,936	5	131,040	3	5		5	0,15	2,250		1,872	5	0,000	133,290
			0,936	5	0,000	1	7		5	0,15	1,050		1,872	5	0,000	1,050

PHỤ LỤC 02: CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ II, BỔ SUNG HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024-2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên trường	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND, miễn học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP					Ghi chú	
		Số lượng	Mức thu học phí/tháng			Số tháng		Kinh phí hỗ trợ
			Thành thị	Nông thôn	DTTS, MN			
	Tổng cộng						15,075	
1	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	10	0,125			9	11,250	
		2	0,125			9	2,250	
		1	0,125			7	0,875	
2	Trường THPT Đàm Hà	2			0,020	5	0,200	
3	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cường	2		0,050		5	0,500	